

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày: 26-01-2022

*V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng
hội”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Cao Diễm.

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Đặng Văn Hai;

2. Ông Nguyễn Duy Oanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thái Văn An - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Dang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm tranh chấp vụ án thụ lý số: 146/2019/TLST-DS, ngày 06/6/2019, về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2021/QĐST-DS ngày 14/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 10 ngày 06/01/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Nguyễn K, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: xã L, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyễn K là luật sư Hồ T - Văn Phòng Luật sư X thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- **Bị đơn:** Phan L, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: xã L, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: xã L, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Hà N, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: xã L, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyễn K là luật sư Hồ T trình bày:

Vào khoảng năm 2013, 2015, 2016, 2017 vợ chồng chị L anh N có tham gia 04 dây hội do chị K làm chủ như sau:

+ Dây hội ngày 20/8/2012al giá hội 5.000.000đ hội mùa một năm khai ba lần vào tháng 1, 5, 8 (ngày 20/01/2019al mãi) có 20 phần với chồng chị L anh N tham gia 01 phần, hốt lần thứ 4 được 55.240.000đ sau khi hốt chị L anh N đóng hội chết được 10 lần rồi không đóng nữa tới khi mãn hội, tới nay chị K đã đóng thay cho chị L, anh N số tiền hội chết chưa đóng là 30.000.000đ. Ngày 14/9/2018 tại bản án số 64/2018 của Tòa án huyện Lai Vung tuyên xử buộc anh N chị L trả cho chị K 20.000.000đ nên dây hội này chị L anh N còn nợ chị K số tiền hội là 10.000.000đ.

+ Dây hội ngày 15/01/2015al giá hội 5.000.000đ hội mùa một năm khai ba lần vào tháng 1, 5, 8 (ngày 15/15/2020al mãi) có 18 phần với chồng chị L, anh N tham gia 02 phần, hốt lần thứ 6 được 58.200.000đ sau khi hốt chị L, anh N đóng hội chết được 01 lần rồi không đóng nữa tới khi mãn hội, tới nay chị K đã đóng thay cho chị L, anh N số tiền hội chết chưa đóng là 50.000.000đ. Ngày 14/9/2018 tại bản án số 64/2018 của Tòa án huyện Lai Vung tuyên xử buộc anh N chị L trả cho chị K 20.000.000đ nên dây hội này chị L, anh N còn nợ chị K số tiền hội là 30.000.000đ. Phần còn lại anh N, chị L đã rút ra không tiếp tục tham gia vào tháng 02/2017 hai bên đã cản trừ xong.

+ Dây hội ngày 30/4/2015al giá hội 2.000.000đ hội mùa một năm khai ba lần vào tháng 1, 5, 8 (ngày 15/5/2022 mãi) có 22 phần với chồng chị L, anh N tham gia 01 phần, hốt lần thứ 1 được 20.200.000đ sau khi hốt chị L, anh N đóng hội chết được 5 lần rồi không đóng nữa, tới nay chị K đã đóng thay cho chị L, anh N số tiền hội chết chưa đóng là 28.000.000đ. Ngày 14/9/2018 tại bản án số 64/2018 của Tòa án huyện Lai Vung tuyên xử buộc anh N, chị L trả cho chị K 8.000.000đ nên dây hội này chị L, anh N còn nợ chị K số tiền hội là 20.000.000đ.

+ Dây hội ngày 10/02/2016al giá hội 5.000.000đ hội mùa một năm khai bốn lần vào tháng 1, 5, 8 (ngày 25/5/2021 mãi) có 22 phần với chồng chị L, anh N tham gia 02 phần, 01 phần hốt lần thứ 1 được 58.000.000đ; 01 phần hốt lần thừa 3 được 69.200.000đ sau khi hốt chị L, anh N đóng hội chết được 01 lần nhưng chỉ đóng được 5.000.000đ rồi không đóng nữa tới khi mãn hội, tới nay chị K đã đóng thay cho chị L, anh N số tiền hội chết chưa đóng là 180.000.000đ. Ngày 14/9/2018 tại bản án số 64/2018 của Tòa án huyện Lai Vung tuyên xử buộc anh N chị L trả cho chị K 55.000.000đ nên dây hội này chị L, anh N còn nợ chị K số tiền hội là 120.000.000đ.

Tổng cộng bốn dây hụi này chị L và anh N còn nợ chị K số tiền 180.000.000đ, chị L đã trả cho chị K được 44.000.000đ. Nay chị K yêu cầu anh N, chị L trả cho chị K số tiền còn nợ hụi là 136.000.000đ, lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 01/4/2019 đến khi xét xử.

Nhưng nay tại phiên tòa chị K xét thấy giữa chị L và anh N đã ly hôn nhau mỗi người có cuộc sống riêng nên nay chị K yêu cầu chị L, anh N mỗi người trả cho chị K $\frac{1}{2}$ số tiền nợ hụi 180.000.000 đồng như sau:

- Chị L trả cho chị K 90.000.000 đồng trừ đi số tiền chị L đã trả được 44.000.000 đồng còn lại 46.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 26/01/2022 là 5 tháng 10 ngày x 0,83% x 46.000.000 đồng là 2.036.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 48.036.000 đồng.

- Anh N trả cho chị K 90.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 26/01/2022 là 5 tháng 10 ngày x 0,83% x 90.000.000 đồng là 3.984.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 93.984.000 đồng.

* Tại phiên tòa chị Nguyễn K trình bày: Chị K thống nhất với lời trình bày của luật sư Hồ Thị Xuân Hương, chị K không trình bày bổ sung gì thêm.

* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên bị đơn Phan L trình bày:

Trước đây chị L và anh N còn là vợ chồng thì có tham gia chơi hụi do chị K làm chủ đúng như lời chị K trình bày nay chị L đồng ý trả cho chị K số tiền nợ hụi là 46.000.000 đồng, lãi 2.036.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 48.036.000 đồng.

Bị đơn Hà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, canh khai chứng cứ và hòa giải cũng như để tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án mà vẫn cố tình vắng mặt, không có lý do chính đáng. Cũng như không có văn bản ý kiến, phản bác gì yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng Nguyễn K khởi kiện yêu cầu Phan L; Hà N trả tiền nợ hụi, đây là vụ án tranh chấp dân sự về hợp đồng hụi. Các đương sự cư trú tại huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn Hà N quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Hà N đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, c khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Hà N.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyễn K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị L trả cho chị K 90.000.000 đồng trừ đi số tiền chị L đã trả được 44.000.000 đồng còn lại 46.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 26/01/2022 là 5 tháng 10 ngày x 0,83% x 46.000.000 đồng là 2.036.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 48.036.000 đồng và anh N trả cho chị K 90.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 26/01/2022 là 5 tháng 10 ngày x 0,83% x 90.000.000 đồng là 3.984.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 93.984.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của Nguyễn K là giấy hợp đồng hùn vốn làm ăn hui có chữ ký và ghi tên Ly, Náo và tại bản án số 64/2018 ngày 14/9/2018 của Tòa án huyện Lai Vung đã xử buộc chị L, anh N liên đới trả cho chị K số tiền nợ hui của bốn dây này tính tại thời điểm đó và bản án cũng đã thi hành xong. Đối với anh N tại biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2019 trình bày là anh có ký tên vào các hợp đồng chơi hui do chị K làm chủ nhưng việc hốt hui hay góp hui thế nào thì anh không biết nên anh không đồng ý liên đới cùng chị L trả cho chị K số tiền hui này nhưng tại bản án số 64/2018 ngày 14/9/2018 của Tòa án huyện Lai Vung đã xử buộc chị L, anh N liên đới trả cho chị K số tiền nợ hui của bốn dây này tính tại thời điểm đó và bản án cũng đã thi hành xong nhưng anh N không có kháng cáo vậy chứng tỏ lời trình bày của anh N là không có căn cứ.

Đối với chị L đồng ý trả cho chị K số tiền nợ hui 90.000.000 đồng trừ đi số tiền chị L đã trả được 44.000.000 đồng còn lại 46.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 26/01/2022 là 5 tháng 10 ngày x 0,83% x 46.000.000 đồng là 2.036.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 48.036.000 đồng, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là đúng quy định pháp luật.

Xét qua lời trình bày và yêu cầu của đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn Hà N không đến Tòa án

tham gia tố tụng cũng như không có văn bản ý kiến phản bác gì yêu cầu của nguyên đơn, xem như bị đơn đã từ bỏ quyền phản bác của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết, có đủ cơ sở để xác định Phan L; Hà N nợ tiền hui của Nguyễn K như trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyễn K là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với tiền lãi Phan L đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của Nguyễn K nên ghi nhận sự tự nguyện này. Đối với số tiền lãi khi chơi hui không có thỏa thuận tiền lãi nhưng đến hạn trả nợ Hà N không trả nên Nguyễn K tính tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 26/01/2022 là 5 tháng 10 ngày x lãi suất 0,83%/tháng x 90.000.000 đồng là 3.984.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 93.984.000 đồng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyễn K là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 466 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung phát biểu ý kiến và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên Phan L; Hà N phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, Điều 466; Điều 468; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 và khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2016 của Chính Phủ về họ, hui, biểu, phường; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyễn K.
2. Phan L đồng ý trả cho Nguyễn K số tiền nợ hui 46.000.000 đồng, lãi 2.036.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 48.036.000 đồng (Bốn mươi tám triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Buộc Hà N trả cho Nguyễn K số tiền nợ hui 90.000.000 đồng, lãi 3.984.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 93.984.000 đồng (Chín mươi ba triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí, tạm ứng án phí:

- Phan L phải nộp 2.401.800 đồng (Hai triệu, bốn trăm lẻ một nghìn, tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hà N phải nộp 4.699.200 đồng (Bốn triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyễn K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Nguyễn K tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.350.000 đồng (Một triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0001583, ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho Nguyễn K tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 440.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0001678 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho Nguyễn K tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 535.000 đồng (Năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0001920, ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho Nguyễn K tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0000030, ngày 30/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho Nguyễn K tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.434.900 đồng (Một triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn, chín trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0005499, ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho Nguyễn K tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 850.000 đồng (Tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0005837, ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (26/01/2022). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- CC THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Cao Diễm

